

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ
PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Văn Mậu	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Vương Hoàng Minh	Thành viên (Miễn nhiệm chức vụ Chủ tịch ngày 16 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Thành viên ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Ngọc Tú	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Hữu Tới	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Thân Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Lê Văn An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Vũ Đức Quang	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vương Hoàng Minh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Bảo Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019, bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc ngày 21 tháng 3 năm 2019)
Ông Ngô Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Vương Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
Tầng 19, tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

2500
IG T
HIỆM HỮU
OITT
T NA
A - TP

Số: 0187 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 8 năm 2019, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 29 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong đó trình bày vấn đề không chắc chắn liên quan đến khoản phải thu Tập đoàn Điện lực Việt Nam về chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty có thể được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện. Kết luận của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

C.T.
HAN
E
HÀ

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 01 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 03 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		164.748.283.345	218.265.522.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	75.846.599.530	70.152.226.892
1. Tiền	111		2.846.599.530	20.152.226.892
2. Các khoản tương đương tiền	112		73.000.000.000	50.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.064.000.000	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.064.000.000	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.599.589.043	130.519.438.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	53.654.975.921	82.374.474.243
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.917.108.030	350.834.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	46.927.505.092	71.594.130.032
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(28.900.000.000)	(23.800.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	12.004.810.306	16.166.865.786
1. Hàng tồn kho	141		12.004.810.306	16.166.865.786
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.233.284.466	426.991.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.233.284.466	426.991.725
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996.742.952.759	1.027.495.832.692
I. Tài sản cố định	220		876.965.175.381	909.116.369.635
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	703.894.574.737	734.507.307.455
- Nguyên giá	222		1.238.349.452.570	1.238.031.148.570
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(534.454.877.833)	(503.523.841.115)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	173.070.600.644	174.609.062.180
- Nguyên giá	228		200.000.000.000	200.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(26.929.399.356)	(25.390.937.820)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.201.365.407	4.183.755.134
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.201.365.407	4.183.755.134
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	102.000.000.000	102.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		102.000.000.000	102.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		13.576.411.971	12.195.707.923
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13.576.411.971	12.195.707.923
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.161.491.236.104	1.245.761.355.370

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		375.835.704.183	449.536.787.491
I. Nợ ngắn hạn	310		375.631.016.238	381.482.161.421
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	2.825.594.829	63.293.374.708
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.238.375.627	26.578.317.780
3. Phải trả người lao động	314		4.838.910.945	9.068.301.308
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.010.508.663	2.084.236.326
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	121.407.755.124	20.128.273.550
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	212.245.882.073	257.680.010.700
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.063.988.977	2.649.647.049
II. Nợ dài hạn	330		204.687.945	68.054.626.070
1. Phải trả dài hạn khác	337		204.687.945	204.687.945
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	67.849.938.125
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		785.655.531.921	796.224.567.879
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	785.655.531.921	796.224.567.879
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		569.999.930.000	569.999.930.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.940.175.148	5.940.175.148
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.589.351.149	29.589.351.149
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		180.126.075.624	190.695.111.582
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		51.564.192.582	36.700.511.129
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		128.561.883.042	153.994.600.453
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.161.491.236.104	1.245.761.355.370


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (Phân loại lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	227.635.198.038	307.363.822.027
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		227.635.198.038	307.363.822.027
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	60.715.948.398	137.058.177.371
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.919.249.640	170.305.644.656
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.807.672.954	308.629.441
6. Chi phí tài chính	22	26	11.234.888.406	18.492.235.795
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.959.846.835	17.085.759.097
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	22.734.762.118	22.710.583.140
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		135.757.272.070	129.411.455.162
9. Thu nhập khác	31		-	161.000.000
10. Chi phí khác	32		159.737.452	-
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(159.737.452)	161.000.000
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		135.597.534.618	129.572.455.162
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	7.035.651.576	7.376.844.883
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		128.561.883.042	122.195.610.279


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	135.597.534.618	129.572.455.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	32.469.498.254	32.229.373.197
Các khoản dự phòng	03	5.100.000.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền (Lãi) từ hoạt động đầu tư	04	82.670.623	678.760.868
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.807.672.954)	(445.028.767)
Chi phí lãi vay	06	10.959.846.835	17.085.759.097
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	181.401.877.376	179.121.319.557
Thay đổi các khoản phải thu	09	53.277.137.538	(21.811.708.179)
Thay đổi hàng tồn kho	10	4.162.055.480	(3.045.689.346)
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(62.317.057.384)	34.083.099.237
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.186.996.789)	1.781.621.394
Tiền lãi vay đã trả	14	(12.226.030.993)	(17.986.408.601)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.311.659.508)	(6.061.674.786)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.229.296.070)	(8.760.872.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.570.029.650	157.319.687.276
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài	21	(335.914.273)	(1.063.257.232)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	-	161.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.064.000.000)	(1.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.000.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.350.384.646	284.028.767
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.529.627)	(1.618.228.465)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	155.170.376.440	123.126.325.416
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(268.537.113.815)	(189.789.648.010)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.459.390.010)	(86.362.158.304)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(128.826.127.385)	(153.025.480.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5.694.372.638	2.675.977.913
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.152.226.892	6.277.830.941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	75.846.599.530	8.953.808.854


Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng


Vương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Năng lượng Vinaconex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2800799804, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 5 năm 2004 và thay đổi lần thứ tám ngày 29 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 123 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 143).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất và kinh doanh điện năng; tư vấn xây lắp các công trình điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng khác; xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng; kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Dịch vụ cho thuê, sửa chữa, bảo dưỡng xe máy, thiết bị;
- Kinh doanh thiết bị xây dựng; kinh doanh Bất động sản;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Tư vấn quản lý dự án (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Thẩm tra các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện;
- Khai thác quặng thiếc, quặng vonfram, quặng kim loại quý hiếm (không bao gồm xuất khẩu vàng quặng nguyên liệu);
- Khai thác đất đá, cát sỏi, đất sét.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 02 công ty con là:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Thanh Hóa	51%	51%	Sản xuất, kinh doanh điện năng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.



Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

Ngoài ra, một số số liệu của năm trước đã được điều chỉnh phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu năm nay, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo	Phân loại lại	Số sau phân loại lại
	VND	VND	VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ			
Các khoản tương đương tiền (*)	80.000.000.000	(30.000.000.000)	50.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (*)	41.594.130.032	30.000.000.000	71.594.130.032
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ			
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (**)	338.700.387.514	(31.336.565.487)	307.363.822.027
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp (**)	168.394.742.858	(31.336.565.487)	137.058.177.371

(*) Phân loại lại khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh Thăng Long số tiền 30.000.000.000 VND được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cầm cố giấy tờ có giá số 276/2018/HĐCC-PN/SHB.110600 ngày 26 tháng 12 năm 2018.

(**) Phân loại lại thuế tài nguyên nước và phí môi trường thu hộ chi hộ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản ngắn hạn của Công ty đang thấp hơn nợ ngắn hạn với số tiền là 210.927.494.387 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 163.216.638.743 VND) dẫn đến quan ngại về khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn. Khả năng thanh toán của Công ty trong vòng 12 tháng tới phụ thuộc vào tình hình hoạt động kinh doanh trong kỳ cũng như khả năng huy động từ các tổ chức tín dụng. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề nêu trên. Tình hình hoạt động kinh doanh và kế hoạch của Ban Tổng Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày dưới đây:

- Tình hình hoạt động kinh doanh đang ổn định với lợi nhuận trước thuế năm 2018 là 254,2 tỷ đồng, vượt kế hoạch lợi nhuận 65%.
- Kế hoạch lợi nhuận năm 2019 là 262,4 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, trong đó lợi nhuận trước thuế kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2019 đã đạt được khoảng 135,6 tỷ đồng, đạt 51,68% kế hoạch lợi nhuận năm 2019. Ban Giám đốc đánh giá Công ty đủ khả năng hoàn thành và vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019;
- Công ty vẫn đảm bảo trả các khoản nợ vay đến hạn theo đúng lịch trả nợ, chưa có tình trạng chậm trả các khoản nợ đến hạn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền để đảm bảo nguồn tiền thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn và tin tưởng rằng báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Khác	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã bỏ ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 65 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Tiền thuê văn phòng trả trước thể hiện khoản tiền thuê văn phòng đã trả mà Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (174 tháng).

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp và xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

1250
NG
HIỆM H
LOIT
T N
A - T

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2022). Năm 2019 là năm thứ 6 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	(Phân loại lại) VND
Tiền mặt	1.185.755.925	84.949.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	1.660.843.605	20.067.277.359
Các khoản tương đương tiền (**)	73.000.000.000	50.000.000.000
	75.846.599.530	70.152.226.892

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 20, các khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex).

(**) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn						
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.064.000.000	-	2.064.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
	2.064.000.000	-	2.064.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
b. Đầu tư tài chính dài hạn						
Đầu tư vào công ty con						
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	25.500.000.000	-	(ii)	25.500.000.000	-	(ii)
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	76.500.000.000	-	(ii)	76.500.000.000	-	(ii)
	102.000.000.000	-		102.000.000.000	-	

(i) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam kỳ hạn 12 tháng với lãi suất từ 6,4%/năm đến 6,8%/năm.

(ii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong kỳ như sau:

Tên công ty con	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Có lãi	Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Mua bán điện	34.018.714.403	33.497.465.587
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	18.131.707.287	46.009.856.014
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.270.392.240	2.632.586.320
Các khách hàng khác	234.161.991	234.566.322
	53.654.975.921	82.374.474.243
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	19.402.099.527	48.642.442.334

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3	700.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	439.324.030	-
Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ Tài nguyên nước	323.050.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện ASIA	240.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam - Hà Nội	-	200.000.000
Các nhà cung cấp khác	214.734.000	150.834.000
	1.917.108.030	350.834.000

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ (Phân loại lại) VND
Phải thu tiền hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	36.700.511.129	36.700.511.129
Tạm ứng người lao động	4.867.688.275	538.350.825
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng - Cổ tức phải thu	3.060.000.000	1.530.000.000
Cấm cố, thế chấp	-	30.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.299.305.688	2.825.268.078
	46.927.505.092	71.594.130.032
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	3.060.000.000	1.530.000.000

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	36.700.511.129	7.800.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm	36.700.511.129	12.900.511.129	Trên 2 năm dưới 3 năm
	36.700.511.129	7.800.511.129		36.700.511.129	12.900.511.129	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	12.004.810.306	-	16.166.865.786	-
	12.004.810.306	-	16.166.865.786	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	130.113.000	390.339.000
Chi phí bảo hiểm	144.716.304	36.652.725
Khác	958.455.162	
	1.233.284.466	426.991.725
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	7.282.748.648	8.091.942.944
Công cụ, dụng cụ	5.339.635.789	2.722.425.875
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	861.509.439	882.301.688
Khác	92.518.095	499.037.416
	13.576.411.971	12.195.707.923

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG VINACONEX
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền đẫn VND	Thiết bị và dụng cụ quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	679.755.040.957	542.566.239.767	13.302.853.351	2.377.014.495	30.000.000	1.238.031.148.570
Mua trong kỳ	-	318.304.000	-	-	-	318.304.000
Số cuối kỳ	679.755.040.957	542.884.543.767	13.302.853.351	2.377.014.495	30.000.000	1.238.349.452.570
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	196.991.512.864	297.819.467.081	7.459.096.069	1.229.598.444	24.166.657	503.523.841.115
Khấu hao trong kỳ	11.960.915.544	18.243.919.954	577.977.430	143.223.792	4.999.998	30.931.036.718
Số cuối kỳ	208.952.428.408	316.063.387.035	8.037.073.499	1.372.822.236	29.166.655	534.454.877.833
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	482.763.528.093	244.746.772.686	5.843.757.282	1.147.416.051	5.833.343	734.507.307.455
Số cuối kỳ	470.802.612.549	226.821.156.732	5.265.779.852	1.004.192.259	833.345	703.894.574.737

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 7.672.097.324 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.709.897.324 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty có giá trị còn lại là 696.616.790.095 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 726.427.668.307 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số đầu kỳ	<u>200.000.000.000</u>
Số cuối kỳ	<u>200.000.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số đầu kỳ	<u>25.390.937.820</u>
Trích khấu hao trong kỳ	1.538.461.536
Số cuối kỳ	<u>26.929.399.356</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số đầu kỳ	<u>174.609.062.180</u>
Số cuối kỳ	<u>173.070.600.644</u>

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công trình thủy điện Xuân Khao	3.313.416.885	3.313.416.885
Công trình thủy điện Xuân Mỹ	91.832.017	91.832.017
Dự án nước sạch Vinaconex Thường Xuân	778.506.232	778.506.232
Dự án Điện gió Hướng Sơn 1	17.610.273	-
	<u>4.201.365.407</u>	<u>4.183.755.134</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty TNHH MTV Sông Chu	2.093.277.335	20.954.022.274
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Toàn Thắng	114.715.280	9.240.927.033
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-	16.776.731.496
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Phải trả các nhà cung cấp khác	617.602.214	8.806.560.297
	<u>2.825.594.829</u>	<u>63.293.374.708</u>
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	-	<u>24.291.865.104</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã khấu trừ/ thực nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.205.738.064	22.686.097.436	24.772.988.185	4.118.847.315
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.254.210.350	7.035.651.576	8.311.659.508	6.978.202.418
Thuế thu nhập cá nhân	2.464.583.390	5.488.275.051	4.665.708.177	3.287.150.264
Thuế tài nguyên	5.255.748.740	21.661.570.175	24.199.587.745	2.717.731.170
Thuế khác	4.398.037.236	8.732.362.060	8.993.954.836	4.136.444.460
Cộng	<u>26.578.317.780</u>	<u>65.603.956.298</u>	<u>70.943.898.451</u>	<u>21.238.375.627</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Thùy lợi phải trả	6.188.120.912	-
Chi phí lãi vay phải trả	822.387.751	2.084.236.326
	<u>7.010.508.663</u>	<u>2.084.236.326</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả	118.439.184.586	19.898.588.596
Chi thưởng cho tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch (*)	2.487.295.000	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	481.275.538	229.684.954
	<u>121.407.755.124</u>	<u>20.128.273.550</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 và nhiệm kỳ 2019 - 2024 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019, thông qua việc chi thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 3 năm 2018 số tiền là 16.671.095.000 VND (đã thanh toán 14.183.800.000 VND trong năm 2018).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị/ Số có				Giá trị/ Số có	
	khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	khả năng trả nợ	
	VND		VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn	106.928.504.304		155.170.376.440	191.436.359.459	70.662.521.285	
Vay dài hạn đến hạn trả	150.751.506.396		67.932.608.748	77.100.754.356	141.583.360.788	
	257.680.010.700		223.102.985.188	268.537.113.815	212.245.882.073	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Loại tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	VND	39.007.267.315	34.427.457.410
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (ii)	VND	14.958.783.081	8.225.978.719
Bà Đàm Thị Thúy Mùi (iii)	VND	10.438.700.000	10.438.700.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (iv)	VND	6.162.770.889	3.294.340.058
Bà Nguyễn Thanh Phương (iii)	VND	95.000.000	95.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	VND	-	50.447.028.117
		70.662.521.285	106.928.504.304

- (i) Khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 13 tháng 2 năm 2018 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng vay số 30/18/HDHM/5C92 ngày 19 tháng 12 năm 2018, giá trị hạn mức là 50 tỷ đồng, để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất là 7%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng thế chấp xe Toyota Landcruiser VXJ202L – GINTER với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.355.834.091 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3.617.171.591 VND).
- (ii) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình theo hợp đồng hạn mức số 811/2018-HĐCVHM/NHCT124-VINACONEX P&C ngày 28 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản vay là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất cho vay là lãi cơ sở (+) biên độ 3,5%/năm.
- (iii) Khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn lưu động với lãi suất 8%/năm, thời hạn vay từ 03 đến 06 tháng.
- (iv) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương theo hợp đồng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT128-VINACONEX ngày 18 tháng 12 năm 2018 với hạn mức khoản là 15.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 28 tháng 12 năm 2018 đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2019. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện, thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 05 tháng, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 9%/năm và chỉ được áp dụng trong kỳ giải ngân đầu tiên, lãi suất của các khoản nợ được quy định trong từng giấy nhận nợ.

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (i)	176.354.938.125	-	55.000.000.000	121.354.938.125
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (ii)	40.291.506.396	82.670.623	20.145.754.356	20.228.422.663
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - chi nhánh Hà Nam	1.955.000.000	-	1.955.000.000	-
	218.601.444.521	82.670.623	77.100.754.356	141.583.360.788
<i>Trong đó:</i>				
<i>Số phải trả trong vòng 12 tháng</i>	150.751.506.396			141.583.360.788
<i>Số phải trả sau 12 tháng</i>	67.849.938.125			-

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương để tái tài trợ khoản vay dài hạn của Bên vay tại 4 tổ chức tín dụng: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thanh Hóa, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Hóa mà bên vay vốn để đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Cửa Đạt, thời hạn vay đến ngày 25 tháng 05 năm 2020, thời gian ân hạn là 0 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 7,5%/năm và có giá trị trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Trong vòng 02 năm tiếp theo sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,5%/năm. Các năm còn lại sẽ áp dụng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng biên độ tối thiểu 2,7%/năm. Lãi suất năm 2018 là 7%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ tài sản tại Dự án Thủy điện Cửa Đạt với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 693.260.956.004 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 722.810.496.716 VND).
- (ii) Khoản vay Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex) theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 và số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ ngày 12/10/2006 với tổng hạn mức là 18.055.000 USD. Thời hạn cho vay là 13 năm, ân hạn trả nợ gốc là 3 năm; lãi suất cho vay áp dụng theo Hợp đồng số 01/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR kỳ hạn 6 tháng + 0,7%/năm và Hợp đồng số 02/HĐTD-VC-TĐCĐ là lãi suất LIBOR USD 6 tháng + 1,85%/năm, kỳ hạn thanh toán gốc và lãi của khoản vay là 6 tháng/lần. Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam được quyền thu số tiền quá hạn trên tài khoản tiền gửi của Công ty mở tại các tổ chức tín dụng khác để thu hồi nợ thuộc trách nhiệm thanh toán Công ty.



Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu đã thỏa thuận với các ngân hàng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	141.583.360.788	150.751.506.396
Trong năm thứ hai	-	67.849.938.125
	141.583.360.788	218.601.444.521
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	141.583.360.788	150.751.506.396
Số phải trả sau 12 tháng	-	67.849.938.125

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Số dư đầu kỳ trước	455.999.950.000	-	-	178.851.395.278	634.851.345.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	122.195.610.279	122.195.610.279
Thưởng cho Ban quản lý, điều hành	-	-	-	(4.390.662.000)	(4.390.662.000)
Chi lương thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	-	-	-	(1.056.000.000)	(1.056.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	29.589.351.149	(36.384.233.149)	(6.794.882.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(100.319.989.000)	(100.319.989.000)
Số dư cuối kỳ trước	455.999.950.000	-	29.589.351.149	158.896.121.408	644.485.422.557
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Số dư đầu kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	190.695.111.582	796.224.567.879
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	128.561.883.042	128.561.883.042
Phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	(1.275.000.000)	(1.275.000.000)
Thưởng cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 (*)	-	-	-	(16.671.095.000)	(16.671.095.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.184.838.000)	(7.184.838.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(113.999.986.000)	(113.999.986.000)
Số dư cuối kỳ này	569.999.930.000	5.940.175.148	29.589.351.149	180.126.075.624	785.655.531.921

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 3 năm 2019 thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2018 như sau:

- Chi phụ cấp Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát với số tiền là 1.275.000.000 VND.
- Chi cho các tổ chức, cá nhân quản lý điều hành hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 16.671.095.000 VND.
- Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2018 với số tiền là 113.999.986.000 VND. Theo Quyết định số 24/2019/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị về quyết định thanh toán cổ tức đợt 2 năm 2018 bằng tiền, ngày giao dịch không hưởng quyền trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 12 tháng 7 năm 2019 với tỷ lệ thực hiện 20%/cổ phiếu, thời gian thanh toán từ ngày 31 tháng 7 năm 2019.

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ tối đa bằng 3% lợi nhuận sau thuế của Công ty năm 2018, tương đương số tiền là 7.184.838.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ cổ phiếu phổ thông	56.999.993	56.999.993

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Doanh thu bán điện	226.391.054.998	230.499.205.707
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.244.143.040	1.678.107.040
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	75.186.509.280
	227.635.198.038	307.363.822.027
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	817.554.042	76.220.770.492

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	(Phân loại lại) VND
Giá vốn bán điện	59.471.805.358	65.758.233.655
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.244.143.040	1.183.708.868
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	70.116.234.848
	60.715.948.398	137.058.177.371

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.616.815.570	508.216.831
Chi phí nhân công	18.870.377.788	30.743.412.024
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.469.498.254	32.229.373.197
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.802.591.088	71.341.203.912
Khác	9.293.701.317	54.814.068.197
	82.052.984.017	189.636.274.161

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.530.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.277.672.954	308.629.441
	2.807.672.954	308.629.441

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	10.959.846.835	17.085.759.097
Phí bảo lãnh	142.496.693	220.226.556
Lỗi chênh lệch tỷ giá	132.544.878	816.367.543
Chi phí tài chính khác	-	369.882.599
	11.234.888.406	18.492.235.795

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	10.146.867.448	13.324.858.478
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	5.100.000.000	-
Các chi phí khác	7.487.894.670	9.385.724.662
	22.734.762.118	22.710.583.140

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	135.597.534.618	129.572.455.162
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>		
- Cổ tức nhận được từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.530.000.000	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>		
- Chi phí khấu hao xe ô tô vượt mức quy định	236.776.302	236.776.302
- Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	159.737.452	-
- Chi phí tổ chức giải golf	-	550.648.375
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	5.100.000.000	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	139.564.048.372	130.359.879.839
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>139.564.048.372</i>	<i>124.634.207.232</i>
<i>Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>-</i>	<i>5.725.672.607</i>
<i>Thuế suất</i>	<i>10% và 20%</i>	<i>10% và 20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13.956.404.837	13.608.555.245
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm trừ	(6.978.202.418)	(6.231.710.362)
Điều chỉnh năm trước	57.449.157	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	7.035.651.576	7.376.844.883

29. TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 56/2014/TT-BCT ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Công thương quy định phương pháp xác định giá phát điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện, Công ty được thanh toán chi phí chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay do xây dựng nhà máy thủy điện Cửa Đạt mà Công ty đã thực hiện chi trả. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty đang trong quá trình làm việc với Tập đoàn Điện lực Việt Nam để xác định số tiền được hoàn trả trên. Vì vậy, Công ty nhận thấy chưa đủ cơ sở để ghi nhận doanh thu đồng thời đang theo dõi khoản phải thu chi phí chênh lệch tỷ giá có thể được thanh toán này như là tài sản tiềm tàng và sẽ ghi nhận khi có các quyết định chính thức từ các cấp có thẩm quyền.

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	809.194.296	809.194.296

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Trong vòng một năm	1.618.388.592	1.618.388.592
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.664.360.072	6.473.554.368
Sau năm năm	-	809.194.296
	7.282.748.664	8.901.137.256

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện chi phí thuê văn phòng tại tòa nhà Vinaconex, số 34 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo hợp đồng số 0409/2008/HĐKT-BXD ngày tháng 12 năm 2008 giữa Công ty và Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Theo đó, Công ty được thuê mặt bằng tầng 19 tòa nhà Vinaconex với diện tích thuê là 614 m2 trong thời gian 174 tháng kể từ thời điểm bắt đầu thuê.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Sông Đà	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	Cổ đông góp vốn
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Đầu tư VSD	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	Công ty con

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	817.554.042	76.220.770.492
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	717.554.042	75.835.803.147
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	100.000.000	384.967.345
Mua hàng	843.753.927	42.198.339.966
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	843.753.927	662.896.701
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	-	34.900.298.030
Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	6.635.145.235
Vay	40.291.508.712	43.595.296.650
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	-	4.000.000.000
Trả gốc vay	20.145.754.356	19.797.648.325
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.145.754.356	19.797.648.325
Phải trả chi phí lãi vay	584.035.057	1.239.850.392
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	584.035.057	1.239.850.392
Phí bảo lãnh khoản vay	142.496.693	220.226.556
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	142.496.693	220.226.556

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	19.402.099.527	48.642.442.334
Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh	18.131.707.287	46.009.856.014
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	1.270.392.240	2.632.586.320
Phải thu khác	3.060.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Bái Thượng	3.060.000.000	1.530.000.000
Phải trả người bán	-	24.291.865.104
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	27.000.904
Tổng công ty Cơ điện Xây dựng - CTCP	-	7.488.132.704
Tổng công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP	-	16.776.731.496
Chi phí phải trả	183.166.416	369.339.730
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	183.166.416	369.339.730
Vay dài hạn đến hạn trả	20.228.422.663	40.291.506.396
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	20.228.422.663	40.291.506.396

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại ngày 16 tháng 7 năm 2019, Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất (cổ đông góp vốn) đã thông báo mua thành công 3.200.000 cổ phần của Công ty trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM, nâng số cổ phiếu nắm giữ từ 2.500.000 cổ phiếu trước giao dịch (tương đương 4,39% tổng số cổ phiếu phổ thông) lên 5.700.000 cổ phiếu sau khi giao dịch hoàn thành (tương ứng 10% tổng số cổ phiếu phổ thông). Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á Thống Nhất chính thức trở thành cổ đông lớn của Công ty từ ngày 10 tháng 7 năm 2019.



Nguyễn Việt Hoàng
Người lập biểu



Nguyễn Văn Bình
Kế toán trưởng



Wương Hoàng Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 06 tháng 8 năm 2019

